



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	41,20		250,00	17.000	700.400		4.250.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80		0,00	57.000	45.600		0
3	Hạt nêm	kg	0,80		0,00	52.000	41.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,80		0,00	68.000	54.400		0
5	Bột canh	kg	0,80		0,00	19.000	15.200		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	50.000	25.000		0
7	Bún khô HH	kg	7,20		9,00	30.000	216.000		270.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	6,00		0,00	260.000	1.560.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,40		0,00	260.000	104.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,45		35.000		15.750	
13	Bí ngô	kg		22,90		22.000		503.800	
14	Hành tây	kg		2,80		13.000		36.400	
15	Củ dền	kg		0,80		30.000		24.000	
16	Rau cải ngồng	kg		2,10		15.000		31.500	
17	Cáy làm sạch	kg		5,00		105.000		525.000	
18	Lạc hạt	kg		2,70		70.000		189.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg		2,20		88.000		193.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		7,00		100.000		700.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		12,10		235.000		2.843.500	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		9,30		120.000		1.116.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		3,50		55.000		192.500	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>2.762.200</b>	<b>6.413.050</b>	<b>4.520.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỞNG

**Tổng số xuất ăn:** 496 (- NT bé 31 - NT lớn: 101 MG: 364  
 Số dư đầu ngày -400 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 9.175.600 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 9.175.250 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 350 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 10.933.050 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,10	3,80	9,30	80,0	17.000	222.700	1.360.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	2,20	0,00	2,20	3,0	30.000	66.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,50	1,40	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	7,10	1,90	5,20		22.000	156.200	
14	Hành tây	kg	0,70	0,30	0,40		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
17	Cây làm sạch	kg	1,50	0,00	1,50		105.000	157.500	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,70	0,30	0,40		88.000	61.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,50	2,50	0,00		100.000	250.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,80	1,00	2,80		235.000	893.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	3,05	0,20	2,85		120.000	366.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,40	0,70		55.000	60.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.922.200</b>	<b>1.450.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

**Tổng số xuất ăn:** 158 (- NT bé: 9 . NT lớn: 38 - MG: 111 )  
 Số dư đầu ngày -750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.922.250 đ  
 Số tiền đã chi: 2.922.200 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ  
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Đỗ Thị Thu Hương*

*Nguyễn Thị Như*

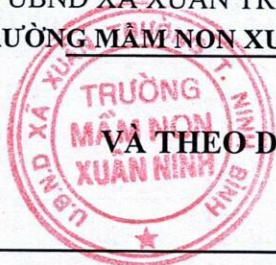
*Huỳnh T. Bích Nhi*

*Đỗ Thị Tuyết*

**Đỗ Thị Thu Hương**

**Nguyễn Thị Như Huỳnh T. Bích Nhi**

**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ bảy, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,70	1,50	4,20	30,0	17.000	96.900	510.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	57.000	5.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,00	0,00	1,00	1,0	30.000	30.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	260.000	234.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	3,10	0,70	2,40		22.000	68.200	
14	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
15	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		30.000	3.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
17	Cáy làm sạch	kg	0,70	0,00	0,70		105.000	73.500	
18	Lạc hạt	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,30	0,10	0,20		88.000	26.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,00	1,00	0,00		100.000	100.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,70	0,40	1,30		235.000	399.500	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	1,20	0,10	1,10		120.000	144.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		55.000	27.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.294.000</b>	<b>540.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 70 (- NT bé: 4 - NT lớn: 14 - MG: 52 )  
Số dư đầu ngày -950 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.294.050 đ  
Số tiền đã chi: 1.294.000 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.486 đ  
Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hà*

*Chinh*

*Hương*

*Tuyết*

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,70	2,50	9,20	250,0	17.000	198.900	4.250.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	57.000	5.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	2,20	0,00	2,20	9,0	30.000	66.000	270.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,70	0,30	1,40	0,0	260.000	442.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,07	0,08		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	6,90	1,30	5,60		22.000	151.800	
14	Hành tây	kg	1,00	0,20	0,80		13.000	13.000	
15	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
17	Cây làm sạch	kg	1,50	0,00	1,50		105.000	157.500	
18	Lạc hạt	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,60	0,20	0,40		88.000	52.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,60	1,60	0,00		100.000	160.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,50	0,60	2,90		235.000	822.500	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,85	0,05	2,80		120.000	342.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,20	0,80		55.000	55.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.609.750</b>	<b>4.520.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 141 - NT bé: 6 . NT lớn: 25 - MG: 110 )  
 Số dư đầu ngày 1.800 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.610.300 đ  
 Số tiền đã chi: 2.609.750 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.509 đ  
 Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 01 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trình

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	10,70	2,90	7,80	70,0	17.000	181.900	1.190.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,80	0,00	1,80	2,5	30.000	54.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	5,80	1,40	4,40		22.000	127.600	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
17	Cây làm sạch	kg	1,30	0,00	1,30		105.000	136.500	
18	Lạc hạt	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,60	0,20	0,40		88.000	52.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,90	1,90	0,00		100.000	190.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,10	0,80	2,30		235.000	728.500	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,20	0,10	2,10		120.000	264.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		55.000	49.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.349.300</b>	<b>1.265.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 127 · NT bé: 12 · NT lớn: 24 · MG: 91 )  
 Số dư đầu ngày -500 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.349.000 đ  
 Số tiền đã chi: 2.349.300 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết